**Ngày soạn: 15/12/2024**

**BÀI 16 (2 tiết). THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ VỀ PHÂN BỐ**

**CỦA ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN THẾ GIỚI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Phân tích được sơ đồ, hình vẽ, bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ…

**\* Năng lực đặc thù:**

*- Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ, sơ đồ phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

> Xác định và lí giải được sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

*- Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat…

> Biết đọc và sử dụng bản đồ.

> Nhận xét và giải thích biểu đồ phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

**3. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về tự nhiên của quê hương đất nước.

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về điều kiện sống. Tôn trọng sự tồn tại của các loài sinh vật trên Trái Đất.

*- Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

*- Trung thực* trong học tập và cuộc sống.

*- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, nhất là tài nguyên đất và sinh vật.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, tranh ảnh.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**:

\* Câu hỏi:Trình bày ảnh hưởng của nhân tố khí hậu và nước đến sự phát triển, phân bố của sinh vật?

**Gợi ý:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhân tố** | **Ảnh hưởng** |
| Khí hậu | - Nhiệt độ: tác động đến các quá trình sinh trưởng, phát triển (nảy mầm, ra hoa, sinh sản,…) và quy định vùng phân bố của sinh vật.  - Ánh sáng mặt trời: cung cấp năng lượng chính cho mọi sự sống trên Trái Đất, tác động đến quá trình quang hợp của cây xanh, đến khả năng định hướng và sinh sản của động vật. |
| Nước | - Là nguyên liệu cho cây quang hợp.  - Là phương tiện vận chuyển và trao đổi khoáng, chất hữu cơ trong cây, vận chuyển máu và chất dinh dưỡng ở động vật.  - Những nơi có nguồn nước dồi dào, sinh vật rất phát triển.  - Ở những vùng hoang mạc khô hạn, sinh vật có số lượng rất ít. |

**3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Em hãy nêu yêu cầu của bài thực hành?

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Sự phân bố đất và thực vật trên Trái Đất**

**a) Mục đích:** HS phân tích được bản đồ phân bố các nhóm đất và thực vật trên Trái Đất.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để xác định sự phân bố đất và thực vật trên Trái Đất.

\* Nhóm 1, 3: Dựa vào hình 16.1, hãy:

+ Kể tên các nhóm đất chính trên Trái Đất?

+ Xác định phạm vi phân bố của đất đài nguyên, đất pốt dôn, đất đen thảo nguyên ôn đới, đất đỏ vàng nhiệt đới, đất xám hoang mạc và bán hoang mạc?

\* Nhóm 2, 4: Dựa vào hình 16.2, hãy:

+ Kể tên các thảm thực vật chính từ cực về Xích đạo?

+ Xác định phạm vi phân bố của các thảm thực vật rừng lá kim, thảo nguyên ôn đới, rừng nhiệt đới?

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| *Hình 16.1. Bản đồ các nhóm đất chính trên Trái Đất* | *Hình 16.2. Bản đồ các kiểu thảm thực vật chính trên Trái Đất* |

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**1. Sự phân bố các đất trên Trái Đất**

- Các nhóm đất chính trên Trái Đất:

+ Vùng đất băng tuyết phủ quanh năm.

+ Đất đài nguyên.

+ Đất pốt dôn.

+ Đất nâu, xám rừng lá rộng ôn đới.

+ Đất đen thảo nguyên ôn đới.

+ Đất đỏ nâu rừng và cây bụi lá cứng.

+ Đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm.

+ Đất xám hoang mạc và bán hoang mạc.

+ Đất đỏ, nâu đỏ xa van.

+ Đất đỏ vàng nhiệt đới.

+ Đất phù sa.

- Phạm vi phân bố của một số loại đất

+ Đất đài nguyên: phía Bắc Ca-na-đa, Bắc Liên bang Nga, phía Bắc Âu.

+ Đất pốt dôn: Ca-na-đa, Liên bang Nga, Bắc Âu.

+ Đất đen thảo nguyên ôn đới: Trung tâm Hoa Kì, Đông Âu, phía Nam Liên bang Nga, phía Nam của Nam Mĩ.

+ Đất đỏ vàng nhiệt đới: Nam Mĩ, Trung và Nam Phi, Nam Á, Đông Nam Á, Tây Bắc Ô-xtrây-li-a.

+ Đất xám hoang mạc và bán hoang mạc: Tây Hoa Kì, phía Tây Nam của Nam Mĩ, Bắc Phi, Tây Á, Tây Nam Á, phía Tây Trung Quốc, phía Tây và Nam của Ô-xtrây-li-a,…

**2. Sự phân bố thảm thực vật trên Trái Đất**

- Các thảm thực vật chính từ cực về Xích đạo:

+ Hoang mạc cực.

+ Đài nguyên.

+ Rừng lá kim.

+ Rừng lá rộng, hỗn hợp.

+ Rừng cận nhiệt ẩm.

+ Rừng và cây bụi lá cứng.

+ Thảo nguyên ôn đới.

+ Hoang mạc và bán hoang mạc.

+ Thực vật núi cao.

+ Rừng nhiệt đới.

+ Xavan và rừng thưa.

- Phạm vi phân bố của các thảm thực vật

+ Rừng lá kim: Ca-na-đa, Liên bang Nga, Bắc Âu.

+ Thảo nguyên ôn đới: Trung tâm Hoa Kỳ, Đông Âu, phía Nam Liên bang Nga, phía Nam của Nam Mĩ.

+ Rừng nhiệt đới: Nam Mĩ, Trung và Nam Phi, Nam Á, Đông Nam Á, Tây Bắc Ô-xtrây-li-a,…

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Sự phân bố sinh vật và đất theo độ cao**

**a) Mục đích:** HS phân tích được hình vẽ nhận xét và giải thích sự phân bố sinh vật theo độ cao.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để xác định sự phân bố sinh vật và đất theo độ cao.

\* Câu hỏi: Quan sát hình 16.3 và dựa vào kiến thức đã học, hãy cho biết ở sườn tây dãy Cáp-ca (từ chân núi lên đỉnh núi) có những vành đai thực vật và đất nào?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Độ cao (m)** | **Vành đai thực vật** | **Đất** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

****

*Hình 16.3. Sơ đồ các vành đai thực vật và đất ở sườn tây dãy Cáp-ca*

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**3. Sự phân bố sinh vật và đất theo độ cao**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Độ cao (m)** | **Đất** | **Vành đai thực vật** |
| 0 → 500 | Đất đỏ nâu | Rừng lá cứng |
| 500 → 1200 | Đất nâu | Rừng hỗn hợp |
| 1200 → 1600 | Đất pốt dôn | Rừng lá kim |
| 1600 → 2000 | Đất đồng cỏ | Đồng cỏ núi |
| 2000 → 2800 | Đất sơ đẳng xen lẫn đá | Địa y và cây bụi |
| > 2800 | Băng tuyết | Băng tuyết |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**Câu 1**. Kiểu thảm thực vật đài nguyên được phân bố ở kiểu khí hậu

**A.** ôn đới khô. **B.** ôn đới ẩm.

**C.** cận cực. **D.** cận cực lục địa.

**Câu 2**. Thảm thực vật chính phát triển trên kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là

**A.** rừng nhiệt đới ẩm. **B.** rừng lá rộng.

**C.** Rừng lá kim. **D.** Thảo nguyên.

**Câu 3**. Rừng lá kim thường phân bố tương ứng với kiểu khí hậu

**A.** ôn đới lục địa lạnh. **B.** ôn đới hải dương.

**C.** ôn đới lục địa nưa khô hạn. **D.** ôn đới lục địa khô.

**Câu 4.** Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở đâu?

**A.** Ôn đới, nhiệt đới. **B.** Nhiệt đới, cận nhiệt.

**C.** Nhiệt đới, xích đạo. **D.** Cận nhiệt, ôn đới.

**Câu 5.** Ở kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa, thực vật hầu như không phát triển, hình thành các hoang mạc chủ yếu do nguyên nhân?

**A.** Gió thổi mạnh. **B.** Nhiệt độ quá cao.

**C.** Độ ẩm quá thấp. **D.** Thiếu ánh sáng.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**Câu 1**. D.

**Câu 2**. A.

**Câu 3**. A.

**Câu 4.** C.

**Câu 5.** C.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

\* Câu hỏi: Ở Việt Nam có những nhóm đất và kiểu thảm thực vật nào?

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**Gợi ý:**

- Nhóm đất: Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa...

- Kiểu thảm thực vật: Rừng nhiệt đới ẩm, rừng cận nhiệt ẩm, rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 17. Vỏ địa lí. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

Nội dung:

(1). Vỏ địa lí.

(2). Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

**Ngày soạn: 25/12/2024**

**CHƯƠNG 7: MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ**

**BÀI 17 (1 tiết). VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA**

**VỎ ĐỊA LÍ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; liên hệ được thực tế ở địa phương.

- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ…

**\* Năng lực đặc thù:**

*- Nhận thức khoa học địa lí:* Phát hiện và giải thích được các biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

*- Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat…

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh, video địa lí…

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về các biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến các biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

**3. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự tồn tại và quy luật của các thành phần tự nhiên.

*- Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

*- Trung thực* trong học tập và cuộc sống.

*- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Hiểu và tôn trọng quy luật của tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**: Không kiểm tra.

**3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhớ lại kiến thức về lớp vỏ địa lí đã được học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Lớp vỏ địa lí bao gồm các thành phần nào?

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video về cấu tạo của vỏ địa lí. Yêu cầu HS quan sát và trả lời câu hỏi.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

*Đối tượng nghiên cứu của địa lí tự nhiên là vỏ địa lí. Vỏ địa lí là bộ phận phức tạp nhất của Trái Đất về thành phần vật chất và cấu trúc. Trong phạm vi giới hạn của vỏ địa lí, đã diễn ra rất nhiều quy luật của tất cả các thành phần địa lí. Đó là những quy luật gì? Các quy luật đó diễn ra và tác động lẫn nhau như thế nào?*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vỏ địa lí**

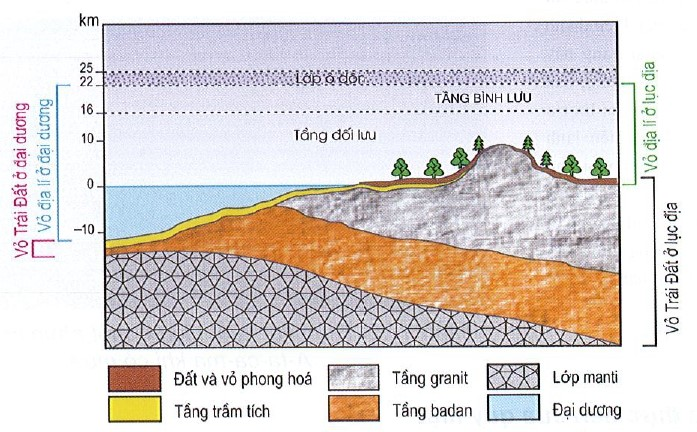
**a) Mục đích:** HS trình bày được khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để tìm hiểu về vỏ địa lí.

\* Câu hỏi: Dựa vào thông tin và hình 17.1 trong mục 1, hãy:

+ Cho biết vỏ địa lí bao gồm những bộ phận nào? Nêu giới hạn của vỏ địa lí?

+ Phân biệt vỏ địa lí và vỏ Trái Đất?



*Hình 17.1. Sơ đồ lớp vỏ địa lí của Trái Đất*

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Vỏ địa lí**  ***a) Khái niệm***  - Là lớp vỏ của Trái Đất bao gồm các lớp vỏ thành phần (khí quyển, thạch quyển, thủy quyển và sinh quyển) xâm nhập và tác động lẫn nhau tạo nên thể tổng hợp tự nhiên thống nhất và hoàn chỉnh.  ***b) Giới hạn của vỏ địa lí***  - Vỏ địa lí bao gồm toàn bộ thủy quyển, sinh quyển và bộ phận phía trên của thạch quyển cùng với phần khí quyển bên dưới lớp ô-dôn.  - Chiều dày của vỏ địa lí khoảng 30-35 km. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí**

**a) Mục đích:** HS trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin và hình 17.2 trong mục 2, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí?

\* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin và hình 17.2 trong mục 2, hãy trình bày ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí?



*Hình 17.2. Thực vật xuất hiện ở một phần hoang mạc A-ta-ca-ma khi có mưa*

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí**  ***a) Khái niệm***  - Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.  - Nguyên nhân: do tất cả các thành phần của vỏ địa lí không tồn tại và phát triển độc lập mà luôn tác động, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau tạo nên thể thống nhất và hoàn chỉnh.  ***b) Biểu hiện của quy luật***  - Trong vỏ địa lí, bất cứ lãnh thổ nào cũng bao gồm nhiều thành phần tác động và phụ thuộc lẫn nhau. Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần khác còn lại và toàn bộ lãnh thổ.  ***c) Ý nghĩa thực tiễn của quy luật***  - Do vỏ địa lí mang tính thống nhất và hoàn chỉnh nên chúng ta có thể dự báo trước về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khi sử dụng chúng.  - Cần phải nghiên cứu tỉ mỉ, chính xác tất cả các đặc điểm địa lí của mọi lãnh thổ trước khi sử dụng, khai thác dưới hình thức này hay hình thức khác.  - Do đó, để cải tạo tự nhiên hợp lí không thể không tính đến quy luật về tính hoàn chỉnh của vỏ địa lí. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

\* Câu hỏi: Lấy VD về biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí?

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**Gợi ý:**

- Ví dụ 1: Khí hậu (lượng mưa tăng) thì sông ngòi (lưu lượng nước, dòng chảy tăng) dẫn tới địa hình (mức độ xói mòn tăng) và thổ nhưỡng (lượng phù sa tăng).

- Ví dụ 2: Thực vật rừng bị phá hủy sẽ làm cho địa hình (xói mòn), khí hậu bị biến đổi và thổ nhưỡng (đất biến đổi).

- Ví dụ 3: Khí hậu từ khô hạn sang ẩm ướt dẫn đến sông ngòi (thay đổi chế độ dòng chảy) làm cho địa hình (xói mòn mạnh, phá hủy đá) và quá trình hình thành đất diễn ra nhanh hơn (thổ nhưỡng), thực vật phát triển mạnh (sinh quyển).

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

\* Câu hỏi: Tìm hiểu sự nóng lên toàn cầu có ảnh hưởng như thế nào đến các thành phần tự nhiên khác trên Trái Đất?

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**Gợi ý:**

Sự nóng lên toàn cầu có ảnh hưởng lớn đến các thành phần tự nhiên khác trên Trái Đất

*- Thay đổi mực nước biển toàn cầu:* việc nóng lên toàn cầu khiến cho các lớp băng tan chảy, nước đổ dồn về đại dương làm ảnh hưởng đến nhiều vùng thấp, như vùng bờ biển Vịnh Hoa Kỳ và Bangladesh, các đảo…

*- Thay đổi mạnh mẽ các mô hình khí hậu*

+ Gây ra hạn hán ở một số vùng, trong khi lũ lụt ở các vùng khác.

+ Trái Đất càng nóng, nhiệt độ của nước biển càng tăng dẫn đến các thiên tai.

+ Các điều kiện thời tiết khắc nghiệt, các đợt nắng nóng và các đợt lạnh,…

*- Sự tuyệt chủng của các loài động, thực vật: b*iến đổi khí hậu sẽ làm mất môi trường sống cho nhiều loài động vật như gấu Bắc cực và ếch nhiệt đới.

*- Ảnh hưởng nặng nề tới con người*

+ Sự nóng lên toàn cầu sẽ tác động đến việc cung cấp nước và thực phẩm cũng như các điều kiện y tế của chúng ta.

+ Thay đổi về lượng mưa sẽ ảnh hưởng đến nhu cầu cơ bản như nông nghiệp, sản xuất điện,… Tăng nhiệt độ của nước biển sẽ cản trở các hoạt động thủy sản.

+ Các bệnh truyền nhiễm sẽ tăng lên vì các côn trùng truyền bệnh sẽ thích nghi với ẩm ướt, điều kiện nóng.

+ Không khí bị ô nhiễm gây nhiều tác hại đến đời sống của con người, đặc biệt là trong sinh hoạt và ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 18. Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.

Nội dung:

(1). Quy luật địa đới.

(2). Quy luật phi địa đới.

**Ngày soạn: 25/12/2024**

**BÀI 18 (2 tiết). QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương.

- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Có khả năng và sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ…

**\* Năng lực đặc thù:**

*- Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí theo quy luật địa đới và phi địa đới.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được sự thay đổi có tính quy luật (địa đới và phi địa đới) của các thành phần tự nhiên trên Trái Đất.

*- Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat…

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh, video địa lí…

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về quy luật địa đới và phi địa đới.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến quy luật địa đới và phi địa đới.

**3. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự tồn tại và quy luật của các thành phần tự nhiên.

*- Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

*- Trung thực* trong học tập và cuộc sống.

*- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Hiểu và tôn trọng quy luật của tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**:

\* Câu hỏi: Trình bày quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí?

**Gợi ý:**

- Khái niệm

+ Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.

+ Nguyên nhân: do tất cả các thành phần của vỏ địa lí không tồn tại và phát triển độc lập mà luôn tác động, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau tạo nên thể thống nhất và hoàn chỉnh.

- Biểu hiện của quy luật

+ Trong vỏ địa lí, bất cứ lãnh thổ nào cũng bao gồm nhiều thành phần tác động và phụ thuộc lẫn nhau. Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần khác còn lại và toàn bộ lãnh thổ.

- Ý nghĩa thực tiễn của quy luật

+ Do vỏ địa lí mang tính thống nhất và hoàn chỉnh nên chúng ta có thể dự báo trước về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khi sử dụng chúng.

+ Cần phải nghiên cứu tỉ mỉ, chính xác tất cả các đặc điểm địa lí của mọi lãnh thổ trước khi sử dụng, khai thác dưới hình thức này hay hình thức khác.

+ Do đó, để cải tạo tự nhiên hợp lí không thể không tính đến quy luật về tính hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

**3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhớ lại những kiến thức về sự phân bố của thành phần tự nhiên, cảnh quan tự nhiên trên Trái Đất.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Hãy cho biết nhiệt độ thay đổi như thế nào khi đi từ Xích đạo về 2 cực, từ chân núi đến đỉnh núi? Sự thay đổi của nhiệt độ sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần tự nhiên nào? Ví dụ?

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu câu hỏi, yêu cầu HS quan sát, trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

*Các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí trên Trái Đất đều chịu tác động của những quy luật địa lí chung, bắt nguồn từ sự thay đổi góc chiếu sáng của Mặt Trời và tác động của các lực phát sinh trong lòng Trái Đất. Đó là những quy luật nào? Biểu hiện ra sao? Việc hiểu rõ bản chất của những quy luật đó giúp ích gì cho con người trong đời sống và hoạt động kinh tế?*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu quy luật địa đới**

**a) Mục đích:** HS trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới.Q

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu về quy luật địa đới.

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện của quy luật địa đới?

\* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin, hãy trình bày ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới?

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Quy luật địa đới**  ***a) Khái niệm***  - Là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và các cảnh quan theo vĩ độ (từ Xích đạo về cực).  - Dạng khối cầu của Trái Đất làm cho tia sáng của Mặt Trời (góc nhập xạ) giảm dần từ Xích đạo về hai cực, do đó lượng bức xạ mặt trời cũng giảm dần theo vĩ độ. Lượng bức xạ mặt trời là nguyên nhân, là động lực của các hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất. Vì thế, lượng bức xạ mặt trời gây ra tính địa đới của các thành phần tự nhiên.  ***b) Một số biểu hiện của quy luật***  - Sự phân bố của các vòng đai nhiệt trên Trái Đất  + Biểu hiện rõ rệt quả quy luật phân bố nhiệt theo địa đới là sự hình thành các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.  + Sự phân bố nhiệt trên bề mặt Trái Đất phụ thuộc chủ yếu vào bức xạ mặt trời.  + Lượng bức xạ mặt trời được quy định bởi góc nhập xạ.  + Góc nhập xạ giảm dần từ Xích đạo về hai cực.  ⇒ Đó là nguyen nhân hình thành các vòng đai nhiệt. Gồm: vòng đai nóng, vòng đai ôn hòa, vòng đai lạnh.  - Sự phân bố các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất  + Các đại khí áp cao và khí áp thấp phân bố xen kẽ, đối xứng qua đai khí áp thấp xích đạo.  + Sự phân bố các đai khí áp cũng là nguyên nhân hình thành các đới gió chính trên Trái Đất.  - Các đới khí hậu trên Trái Đất  + Tất cả các yếu tố khí hậu như nhiệt độ, khí áp, gió, mưa đều thể hiện rõ rệt sự phân bố theo quy luật địa đới (theo vĩ độ). ⇒ Đặc điểm quan trọng nhất trong sự phân bố khí hậu thế giới là sự phân hóa theo vĩ độ, theo đó hình thành nên 7 đới khí hậu từ Xích đạo về hai cực.  - Ngoài ra, biểu hiện của quy luật địa đới còn là sự hình thành các đới đất và các đới thực vật trên Trái Đất.  ***c) Ý nghĩa thực tiễn của quy luật***  - Tính địa đới của thiên nhiên có tầm quan trọng đặc biệt đối với sản xuất và đời sống.  - Ví dụ: Miền nhiệt đới gió mùa có khí hậu nóng ẩm nên máy móc, thiết bị hay bị hoen rỉ. Tính chất nóng ẩm của miền nhiệt đới cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các loại bệnh nhiệt đới phát triển, ảnh hưởng tới sức khỏe của con người.  ⇒ Cần phải nghiên cứu các biện pháp để thích ứng với điều kiện tự nhiên ở các đới thiên nhiên như nguyên tắc nhiệt đới hóa trong công nghiệp chế tạo máy móc,… |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu quy luật phi địa đới**

**a) Mục đích:** HS trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu quy luật địa đới.

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện của quy luật phi địa đới?

\* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin, hãy trình bày ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới?

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Quy luật phi địa đới**  ***a) Khái niệm***  - Là quy luật phân bố của các thành phần địa lí và các cảnh quan không phụ thuộc vào sự phân bố của bức xạ mặt trời (địa đới).  - Nguyên nhân: do sự phân chia bề mặt Trái Đất ra thành lục địa, đại dương và do độ cao địa hình dẫn đến sự phân bố nhiệt không đồng đều.  ***b) Biểu hiện của quy luật***  - Biểu hiện rõ rệt nhất của quy luật này là sự phân hóa địa ô và sự hình thành các vành đai theo độ cao.  - Quy luật địa ô:  + Là sự phân hóa theo kinh độ của các thành phần tự nhiên tùy theo mức độ xa bờ đại dương tới trung tâm lục địa.  + Nguyên nhân: là do ảnh hưởng của biển không đồng nhất, càng vào sâu trong đất liền độ ẩm càng giảm kéo theo sự thay đổi các thành phần khác. Ngoài ra còn do ảnh hưởng của địa hình, các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.  + Biểu hiện rõ nhất là sự thay đổi của các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.  - Quy luật đai cao:  + Là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và các cảnh quan theo độ cao của địa hình.  + Nguyên nhân: do sự giảm nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi lượng mưa và độ ẩm kéo theo sự thay đổi của các thành phần khác.  + Biểu hiện của quy luật đai cao là sự phân bố các vành đai đất, thực vật theo độ cao.  ***c) Ý nghĩa thực tiễn của quy luật***  - Các nhân tố phi địa đới không chỉ tác động tới sự phân bố nhiệt ẩm trên Trái Đất mà còn quyết định tới thành phần khoáng chất của đất, nước, các chất hữu cơ,…  - Tính phi địa đới còn làm cho các đới thiên nhiên đa dạng, phong phú tạo ra nhiều lợi thế để phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp.  - Ví dụ: Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ của nước ta do khí hậu có một mùa đông lạnh nên ngoài các cây trồng nhiệt đới còn phát triển cả các cây trồng cận nhiệt đới và ôn đới như: su hào, bắp cải, chè, hồi, lê, táo,…  *Em có biết: Thảm thực vật ở châu Á dọc vĩ tuyến 40oB từ ven biển vào sâu trong nội địa thay đổi từ rừng lá rộng ôn đới đến thảo nguyên và hoang mạc.*  *Trên các vùng núi cao ở miền Bắc nước ta thiên nhiên có sự phân bố thành các vành đai theo độ cao, cụ thể:*  *- Dưới 600 m là đai nhiệt đới chân núi, có tổng nhiệt độ> 7500oC, đất phù sa và đất feralit, thực vật nhiệt đới và Xích đạo.*  *- Từ 600 m → 2600 m là đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi, có tổng nhiệt độ> 4500oC, đất xám mùn vàng đỏ, thực vật cận nhiệt đới và ôn đới.*  *- Trên 2600 m là đai ôn đới gió mùa trên núi, có tổng nhiệt độ < 4500oC, đất mùn thô trên núi cao, thực vật ôn đới.* |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

\* Câu hỏi: Nêu sự khác nhau về biểu hiện của quy luật địa đới và quy luật phi địa đới?

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**Gợi ý:**

*\* Sự khác nhau cơ bản của quy luật địa đới và phi địa đới*

- Quy luật địa đới: sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và các cảnh quan theo vĩ độ (từ Xích đạo về cực).

- Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố của các thành phần địa lí và các cảnh quan không phụ thuộc vào sự phân bố của bức xạ mặt trời (địa đới) mà thay đổi theo kinh độ (từ tây sang đông) và theo độ cao.

*\* Biểu hiện của quy luật*

**- Quy luật địa đới**

Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các vòng đai** | **Vị trí** | |
| **Giữa các đường đẳng nhiệt** | **Giữa các đường đẳng nhiệt** |
| Nóng | 20oC của 2 bán cầu | 30oB đến 30oN |
| Ôn hòa | 20oC và 10oC của tháng nóng nhất | 30o đến 60o ở cả hai bán cầu |
| Lạnh | Giữa 10o và 0o của tháng nóng nhất | Ở vòng đai cận cực của 2 bán cầu |
| Băng giá vĩnh cửu | Nhiệt độ quanh năm dưới 0oC | Bao quanh cực |

Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất

+ Các đai khí áp: Gồm 7 khí áp (áp thấp xích đạo, 2 áp thấp ôn đới, 2 áp cao cận chí tuyến, 2 áp cao cực).

+ Các đới gió: Gồm 6 đới gió (2 mậu dịch, 2 ôn đới, 2 đông cực).

Các đới khí hậu trên Trái Đất

+ Trên Trái Đất có 7 đới khí hậu xen kẽ nhau từ xích đạo về hai cực.

+ Các đới khí hậu chính trên Trái Đất: xích đạo, cận xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới, cận cực, cực.

Các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật

+ Có 10 nhóm đất từ cực đến xích đạo.

+ Có 10 kiểu thảm thực vật từ cực đến xích đạo.

**- Quy luật phi địa đới**

+ Quy luật đai cao: Phân bố vành đai đất, thực vật theo độ cao địa hình.

+ Quy luật địa ô: Thay đổi các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

\* Câu hỏi: Hãy tìm hiểu thông tin để giải thích vì sao miền Bắc nước ta nằm trong vùng nhiệt đới nhưng lại có một mùa đông lạnh?

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**Gợi ý:**

Miền Bắc nước ta nằm trong vùng nhiệt đới nhưng lại có một mùa đông lạnh là do miền Bắc gần chí tuyến, chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa mùa đông (lạnh, khô đầu mùa; lạnh, ẩm giữa và cuối mùa). Mỗi đợt gió mùa mùa đông về làm cho nền nhiệt miền Bắc giảm mạnh rõ rệt, nhiều nơi có tuyết rơi hoặc băng giá (Mẫu Sơn, Sa Pa,…). Đặc biệt là khu vực Đông Bắc, nơi chịu ảnh hưởng của những đợt gió mùa Đông Bắc đầu tiên và cuối cùng trong năm.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 19. Quy mô dân số, gia tăng dân số và cơ cấu dân số.

Nội dung:

(1). Quy mô dân số.

(2). Gia tăng dân số.

(3). Cơ cấu dân số.

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ I**

**MÔN ĐỊA LÍ 10 – NĂM HỌC 2023 – 2024**

1. **Trắc nghiệm : ( 7 điểm )**

**Câu 1:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về đặc điểm của môn Địa lí?

**A.** Địa lí được học ở tất cả các cấp học phổ thông.

**B.** Địa lí là môn học thuộc nhóm môn khoa học xã hội.

**C.** Môn Địa lí mang tính tổng hợp.

**D.** Địa lí là môn độc lập, không liên quan với các môn khác.

**Câu 2:** Phương pháp chấm điểm dùng để thể hiện các hiện tượng

**A.** phân bố theo những điểm cụ thể. **B.** di chuyển theo các hướng bất kì.

**C.** phân bố phân tán, lẻ tẻ, rời rạc. **D.** tập trung thành vùng rộng lớn.

**Câu 3:** Lớp vỏ Trái Đất được cấu tạo chủ yếu bởi loại đá nào?

**A.** Đá trầm tích. **B.** Đá Granit. **C.** Đá bazan. **D.** Đá cát kết.

**Câu 4:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về mùa trên Trái Đất?

**A.** Một năm trên Trái Đất có bốn mùa. **B.** Mọi nơi đều có các mùa như nhau.

**C.** Có đặc điểm riêng về thời tiết, khí hậu. **D.** Hai bán cầu có mùa trái ngược nhau.

**Câu 5:** Thạch quyển là lớp vỏ cứng của trái đất bao gồm vỏ trái đất và

**A.** vỏ lục địa. **B.** man ti trên. **C.** manti dưới. **D.** vỏ đại dương.

**Câu 6:** Phong hoá hoá học chủ yếu do

**A.** sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước.

**B.** các hợp chất hoà tan trong nước, khí, axit hữu cơ.

**C.** tác động của sinh vật như vi khuẩn, nấm, rễ cây.

**D.** tác động của hoạt động sản xuất và của sinh vật.

**Câu 7:** Khí áp giảm khi nhiệt độ

**A.** tăng lên. **B.** giảm đi. **C.** không tăng. **D.** giảm nhanh.

**Câu 8:** Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất trong năm đều ở

**A.** núi cao. **B.** đại dương. **C.** lục địa. **D.** đồng bằng ven biển.

**Câu 9:** Ở miền ôn đới lạnh, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

**A.** địa hình. **B.** chế độ mưa. **C.** băng tuyết. **D.** thực vật.

**Câu 10:** Nước trên lục địa gồm nước ở

**A.** trên mặt, nước ngầm. **B.** trên mặt, hơi nước. **C.** nước ngầm, hơi nước. **D.** băng tuyết, sông, hồ.

**Câu 11:** Hình thức dao động của sóng biển là theo chiều

**A.** thẳng đứng. **B.** xoay tròn. **C.** chiều ngang. **D.** xô vào bờ.

**Câu 12:** Ý nghĩa của hồ đầm đối với sông là

**A.** điều hoà chế độ nước. **B.** giảm số phụ lưu sông.

**C.** nhiều thung lũng. **D**. tạo địa hình dốc.

**Câu 13:** Ở miền núi, nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng là do có

**A.** địa hình phức tạp. **B.** nhiều thung lũng. **C.** nhiều đỉnh núi cao. **D.** địa hình dốc hơn.

**Câu 14:** Dao động thuỷ triều trong tháng lớn nhất vào ngày

**A.** trăng tròn và không trăng. **B.** trăng khuyết và không trăng.

**C.** trăng khuyết và trăng tròn. **D.** không trăng và có trăng.

**Câu 15:** Đặc trưng của đất (thổ nhưỡng) là

**A.** tơi xốp. **B.** độ phì. **C.** độ ẩm. **D.** vụn bở.

**Câu 16:** Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm môn Địa lí?

**A.** Gồm địa lí tự nhiên và kinh tế - xã hội độc lập với nhau.

**B.** Có quan hệ chặt chẽ với bản đồ, tranh ảnh, bảng số liệu.

**C.** Chỉ phản ánh được mặt xã hội.

**D.** Chỉ phản ảnh được mặt tự nhiên.

**Câu 17:** Để xác định vị trí của một người, một vật hay một địa điểm trên bản đồ chủ yếu dựa vào

**A.** phương hướng trên bản đồ. **B.** hệ thống kí hiệu của bản đồ.

**C.** hệ thống kinh, vĩ tuyến. **D.** kim chỉ hướng bắc của bản đồ.

**Câu 18:** Cấu trúc của Trái Đất gồm các lớp là

**A.** vỏ đại dương, lớp Man-ti, nhân Trái Đất. **B.** vỏ Trái Đất, lớp Man-ti, nhân Trái Đất.

**C.** vỏ lục địa, lớp Man-ti, nhân Trái Đất. **D.** vỏ đại dương, Man-ti trên, nhân Trái Đất.

**Câu 19:** Chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất đã gây ra hệ quả nào sau đây?

**A.** Sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất. **B.** Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày.

**C.** Chuyển động các vật thể bị lệch hướng. **D.** Thời tiết các mùa trong năm khác nhau.

**Câu 20:** Thạch quyển là lớp vỏ cứng ngoài cùng của Trái Đất bao gồm phần trên của lớp Manti và

**A.** vỏ lục địa. **B.** vỏ Trái Đất. **C.** Manti dưới. **D.** vỏ đại dương.

**Câu 21:** Vận động nào sau đây tạo ra các dạng địa hào, địa lũy?

**A.** Theo phương nằm ngang ở vùng đá mềm. **B.** Theo phương nằm ngang ở vùng đá cứng.

**C.** Theo phương thẳng đứng ở vùng đá dẻo. **D.** Theo phương thẳng đứng ở vùng có đá cứng.

**Câu 22.** Khí áp tăng khi

**A.** nhiệt độ giảm. **B.** nhiệt độ tăng. **C.** độ cao tăng. **D.** khô hạn giảm.

**Câu 23:** Khu vực nào có biên độ nhiệt năm cao nhất trên Trái Đất?

**A.** Xích đạo. **B.** Chí tuyến. **C.** Ôn đới. **D.** Hàn đới.

**Câu 24:** Nước băng tuyết ở thể nào sau đây?

**A.** Rắn. **B.** Lỏng. **C.** Hơi. **D.** Khí.

**Câu 25:** Ở miền khí hậu nóng, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

**A.** nước ngầm. **B.** chế độ mưa. **C.** địa hình. **D.** thực vật.

**Câu 26:**Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển là do

**A.** mưa. **B.** núi lửa. **C.** động đất. **D.** gió.

**Câu 27:** Ở đồng bằng, lòng sông mở rộng hơn ở miền núi chủ yếu là do

**A.** bề mặt địa hình bằng phẳng. **B.** lớp phủ thổ nhưỡng mềm.

**C.** tốc độ nước chảy nhanh. **D.** tổng lưu lượng nước lớn.

**Câu 28:** Yếu tố nào sau đây góp phần chủ yếu làm cho chế độ nước sông điều hoà?

**A.** Nước mưa chảy trên mặt. **B.** Các mạch nước ngầm.

**C.** Địa hình đồi núi dốc nhiều. **D.** Bề mặt đất đồng bằng rộng.

**Câu 29:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dao động của thuỷ triều?

**A.** Là dao động của các khối nước biển và đại dương.

**B.** Bất kì biển và đại dương nào trên Trái Đất đều có.

**C.** Dao động thuỷ triều lớn nhất vào ngày không trăng.

**D.** Dao động thuỷ triều nhỏ nhất vào ngày trăng tròn.

**Câu 30:** Đất (thổ nhưỡng) là lớp vật chất

**A.** tơi xốp ở bề mặt lục địa. **B.** rắn ở bề mặt vỏ Trái Đất.

**C.** mềm bở ở bề mặt lục địa. **D.** vụn ở bề mặt vỏ Trái Đất.

**Câu 31.** Khí áp là sức nén của

**A**. không khí xuống mặt Trái Đất. **B**. luồng gió xuống mặt Trái Đất.

**C.** không khí xuống mặt nước biển. **D**. luồng gió xuống mặt nước biển.

**Câu 32.** Gió nào sau đây thay đổi hướng theo ngày đêm?

**A.** Gió Tây ôn đới. **B.** Gió Mậu dịch.

**C.** Gió đất, gió biển. **D.** Gió fơn.

**Câu 33.** Hồ Tây (Hà Nội) thuộc loại hồ nào sau đây?

**A.** Hồ băng hà. **B**. Hồ tự nhiên**.**

**C.** Hồ móng ngựa. **D.** Hồ miệng núi lửa.

**Câu 34.** Sông ngòi ở miền khí hậu nào dưới đây có đặc điểm là nhiều nước quanh năm?

**A.** Khí hậu nhiệt đới gió mùa. **B.** Khí hậu cận nhiệt đới gió mùa.

**C.** Khí hậu ôn đới lục địa. **D.** Khí hậu xích đạo.

**Câu 35.** Nhiệt độ của nước biển và đại dương

**A.** giảm dần từ vùng cực về xích đạo.

**B.** cao nhất ở vùng cận nhiệt và ôn đới.

**C.** thay đổi theo vĩ độ và theo độ sâu.

**D.** từ độ sâu 300m trở lên rất ít thay đổi.

**Câu 36.** Nhân tố nào sau đây có tác động đến việc tạo nên thành phần vô cơ cho đất?

**A**. Khí hậu. **B**. Sinh vật.

**C.** Địa hình. **D**. Đá mẹ.

**Câu 37.** Thứ tự từ bề mặt đất xuống sâu là

**A**. lớp vỏ phong hoá, lớp phủ thổ nhưỡng, đá gốc.

**B.** lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hoá, đá gốc.

**C.** đá gốc, lớp vỏ phong hoá, lớp phủ thổ nhưỡng.

**D**. đá gốc, lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hoá.

**Câu 38**. Đất được hình thành do tác động đồng thời của các nhân tố

**A.** đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, con người.

**B.** khí hậu, đất, sinh vật, địa hình, con người.

**C.** đá mẹ, sông ngòi, sinh vật, địa hình, con người.

**D.** khí hậu, sinh vật, địa hình, con người, khoáng sản.

**Câu 39.** Nhân tố đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất là

**A.** đá mẹ. **B.** khí hậu

**C.** sinh vật. **D.** địa hình

**Câu 40**. Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ các quyển nào sau đây?

**A.** Khí quyển và thủy quyển. **B.** Thủy quyển và thạch quyển.

**C.** Thủy quyển và thổ nhưởng quyển. **D.** Thạch quyển và thổ nhưởng quyển.

**B.Tự Luận : ( 3 điểm )**

1. Các biện pháp chủ yếu nào để bảo vệ nguồn nước ngọt.

2. Vẽ biểu đồ,nhận dạng biểu đồ, làm việc với bảng số liệu, biểu đồ. Kĩ năng tính toán.

3. Các dòng biển lạnh chảy trong các đại dương trên thế giới có ảnh hưởng đến khí hậu vùng ven bờ các lục địa.

4. Nhận xét và giải thích sự phân bố của đất và sinh vật theo độ cao.

5.Giải thích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố lượng mưa và phân bố mưa trên Trái đất.